

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: .. /2013/QH13

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

Dự thảo ngày 12.04.2013

LUẬT
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(sửa đổi)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Quốc hội ban hành Luật Khoa học và công nghệ,

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; việc tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ; các biện pháp bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ; quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ, ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khoa học* là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

2. *Công nghệ* là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm.

3. *Hoạt động khoa học và công nghệ* là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và các hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

4. *Nghiên cứu khoa học* là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải

pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.

5. *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ* là những vấn đề khoa học và công nghệ cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển khoa học và công nghệ.

6. *Nghiên cứu cơ bản* là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

7. *Nghiên cứu ứng dụng* là hoạt động nghiên cứu vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học để tạo ra công nghệ mới, đổi mới công nghệ phục vụ lợi ích của con người và xã hội.

8. *Phát triển công nghệ* là hoạt động nhằm tạo ra công nghệ mới, hoàn thiện công nghệ hiện có.

9. *Triển khai thực nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu.

10. *Sản xuất thử nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

11. *Dịch vụ khoa học và công nghệ* là các hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, an toàn, bức xạ hạt nhân và năng lượng nguyên tử; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

12. *Tổ chức khoa học và công nghệ* là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

13. *Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ* là người thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.

14. *Cơ sở hạ tầng kỹ thuật* phục vụ phát triển khoa học và công nghệ là cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức khoa học và công nghệ; hệ thống chuẩn đo lường; các phòng thí nghiệm trọng điểm; các khu công nghệ cao; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cơ sở ươm tạo công nghệ; cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hạ tầng thông tin, thống kê khoa học và công nghệ.

15. *Đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ* là việc Nhà nước, tổ chức, cá nhân nhà nước đưa ra yêu cầu về sản phẩm khoa học và công nghệ, ký hợp đồng, bảo đảm kinh phí để tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tạo

ra sản phẩm khoa học và công nghệ.

Điều 4. Nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ

Hoạt động khoa học và công nghệ có các nhiệm vụ sau đây:

1. Vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; xây dựng lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam; xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; góp phần xây dựng nền giáo dục tiên tiến, xây dựng con người mới Việt Nam; kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống của văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và đóng góp vào kho tàng văn hoá, khoa học của thế giới;

2. Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ để làm chủ các công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, các phương pháp quản lý tiên tiến; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khoẻ của nhân dân; dự báo kịp thời, phòng, chống, hạn chế và khắc phục hậu quả thiên tai;

3. Tiếp thu các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới để tạo ra, ứng dụng có hiệu quả các công nghệ mới; tạo ra sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao; phát triển nền khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, tiếp cận với trình độ thế giới, làm cơ sở vững chắc cho việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh việc phổ biến và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động khoa học và công nghệ

1. Bảo đảm quyền tự do sáng tạo, phát huy dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ vì sự phát triển của đất nước.

2. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm, trung thực, khách quan, đề cao đạo đức nghề nghiệp.

3. Bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường.

4. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và khoa học và công nghệ, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ

Nhà nước thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu:

1. Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ; áp dụng đồng bộ các cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi nhằm

phát huy vai trò then chốt và động lực của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; gắn nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tạo tiền đề hình thành và phát triển kinh tế tri thức.

3. Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, nghiên cứu làm chủ và tạo ra công nghệ mới nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

4. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chú trọng các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực khoa học và công nghệ.

5. Tạo điều kiện phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ.

7. Khuyến khích, tạo điều kiện để các hội khoa học và kỹ thuật, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp tham gia tư vấn, phản biện, giám định về khoa học và công nghệ.

8. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; nâng cao vị thế quốc gia về khoa học và công nghệ trong khu vực và thế giới.

Điều 7. Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam

Ngày 18 tháng 5 hằng năm là Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam.

Điều 8. Các hành vi bị cấm trong hoạt động khoa học và công nghệ

1. Lợi dụng hoạt động khoa học và công nghệ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, sức khỏe con người; trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc;

2. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; chiếm đoạt, chuyển nhượng, chuyển giao bất hợp pháp kết quả khoa học và công nghệ;

3. Tiết lộ tư liệu, kết quả khoa học và công nghệ thuộc danh mục bí mật nhà nước; lừa dối, giả mạo trong hoạt động khoa học và công nghệ;

4. Cản trở hoạt động khoa học và công nghệ hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Chương II

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1

THÀNH LẬP, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 9. Phân loại tổ chức khoa học và công nghệ

1. Các loại hình tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm:
 - a) Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và các hình thức khác;
 - b) Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức dưới các hình thức theo quy định của Luật Giáo dục đại học;
 - c) Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và các hình thức khác.
2. Các tổ chức khoa học và công nghệ được phân loại như sau:
 - a) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập;
 - b) Tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập;
 - c) Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.
3. Nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập xác định phù hợp với chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 10. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ

1. Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ.
2. Việc xây dựng mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ phải được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:
 - a) Xây dựng mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ thống nhất, đồng bộ và phân bố hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Gắn kết tổ chức khoa học và công nghệ với cơ sở đào tạo và tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Bảo đảm thực hiện mục tiêu nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, chú trọng những lĩnh vực khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

d) Bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước đối với mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 11. Điều kiện thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có điều lệ, mục tiêu, phương hướng hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Nhân lực khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu, phương hướng và Điều lệ tổ chức và hoạt động.

2. Việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải tuân theo quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ và các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài phải tuân thủ các quy định tại Khoản 1 Điều này và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Mục đích, nội dung, lĩnh vực hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam;

b) Được Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ cho phép thành lập;

c) Được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép đặt trụ sở làm việc tại địa phương.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ, phải đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 12. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ

a) Chính phủ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Chính phủ.

b) Quốc hội, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thành lập tổ chức khoa học và công nghệ của mình.

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc tỉnh.

đ) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ phù hợp với Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của mình.

e) Doanh nghiệp, các tổ chức khác, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ của mình theo quy định của Luật này.

2. Người thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có thẩm quyền quyết định việc sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải có ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo phân cấp của Chính phủ. Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc thì Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng liên ngành để thẩm định.

4. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập, chia tách, giải thể, sáp nhập, đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 13. Quyền của tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức khoa học và công nghệ có các quyền sau đây:

1. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

2. Ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ;

3. Đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ;

4. Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

5. Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp hoặc doanh

Chú ý:

- Phần gạch dưới là phần đề nghị bổ sung

nghiệp khoa học và công nghệ trực thuộc theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

6. Thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại các địa phương trong nước và ở nước ngoài để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ;

7. Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân;

8. Góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động sản xuất, kinh doanh;

9. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ, kể cả kết quả từ việc sử dụng ngân sách Nhà nước được giao;

10. Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật báo chí, Luật xuất bản và các quy định khác của pháp luật;

11. Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền;

12. Tham gia các hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ;

13. Được chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

14. Được hưởng các ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

15. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức khoa học và công nghệ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ; thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ theo đúng lĩnh vực đã được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

2. Thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký kết, nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao;

3. Thực hiện dân chủ, bình đẳng, công khai trong việc sử dụng kinh phí và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

4. Sử dụng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ đúng pháp luật; bảo đảm kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản thường xuyên theo chức năng của mình;

5. Đăng ký, lưu chiểu và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và

phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về khoa học và công nghệ;

7. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ trong tổ chức mình; giữ bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ;

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam để hoạt động khoa học và công nghệ và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam:

a) Là tổ chức khoa học và công nghệ hợp pháp của các tổ chức quốc tế, quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức đó thành lập hoặc đăng ký hoạt động;

b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Luật này;

c) Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ mà Việt Nam có nhu cầu;

d) Cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ cấp và có thời hạn không quá 05 (năm) năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trong trường hợp pháp luật quốc gia đó có quy định thời hạn giấy đăng ký hoạt động của tổ chức nước ngoài.

4. Văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ và có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định cụ thể về điều kiện, trình tự và thủ tục thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 16. Mục tiêu, nguyên tắc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ

1. Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ là việc sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để xác định năng lực và hiệu quả hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Mục đích đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ:

a) Tạo cơ sở để xếp hạng các tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Phục vụ hoạt động hoạch định chính sách phát triển khoa học và công nghệ, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ;

c) Làm cơ sở xem xét việc tuyển chọn, xét chọn tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho vay, tài trợ, bảo lãnh vốn vay của các quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

3. Nguyên tắc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ:

a) Có phương pháp, tiêu chí đánh giá phù hợp;

b) Độc lập, bình đẳng, trung thực, khách quan, đúng pháp luật;

c) Kết quả đánh giá, xếp hạng phải được công bố công khai, minh bạch.

Điều 17. Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước

1. Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải được đánh giá để phục vụ quản lý nhà nước.

2. Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước do cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thực hiện hoặc thông qua tổ chức đánh giá độc lập.

3. Việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện dựa trên các tiêu chí và phương pháp đánh giá đối với từng loại hình tổ chức khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Điều 18. Tổ chức đánh giá độc lập

1. Cá nhân, tổ chức có tư cách pháp nhân được thực hiện hoạt động đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ phải tuân

theo nguyên tắc quy định tại Khoản 3 Điều 16 Luật này.

3. Cá nhân, tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá phải chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá của mình.

Chương III

CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 19. Chức danh khoa học, chức danh công nghệ

1. Chức danh khoa học gồm trợ lý nghiên cứu, nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên cao cấp.

Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tham gia giảng dạy, đào tạo đại học, sau đại học được xét bổ nhiệm giáo sư, phó giáo sư theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

2. Những người có học vị tiến sĩ hoặc có công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ xuất sắc hoặc được các giải thưởng cao về khoa học và công nghệ được ưu tiên trong việc xét, bổ nhiệm vào chức danh khoa học cao.

3. Chức danh công nghệ là tên gọi thể hiện trình độ và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cá nhân hoạt động trong từng lĩnh vực công nghệ.

4. Chính phủ quy định cụ thể thủ tục, quy trình xét công nhận, bổ nhiệm chức danh khoa học, chức danh công nghệ.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan quy định hệ thống danh mục, tiêu chuẩn và mã số chức danh khoa học và chức danh công nghệ.

Điều 20. Quyền của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ

1. Tự do sáng tạo, bình đẳng trong hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ, ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ;

3. Được tạo điều kiện để tham gia và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên.

4. Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ; thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trong một số lĩnh vực theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

6. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

7. Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật báo chí, Luật xuất bản và các quy định khác của pháp luật.

8. Góp vốn bằng tiền, tài sản, công nghệ, giá trị quyền sở hữu trí tuệ vào hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh; nhận tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

9. Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên và tham gia giám sát việc thực hiện.

10. Tham gia các tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ.

11. Được bổ nhiệm vào các chức danh quy định tại Điều 19 của Luật này.

12. Được khen thưởng, phong, tặng danh hiệu vinh dự về khoa học và công nghệ; hưởng các quyền, ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ

1. Đóng góp trí tuệ, tài năng của mình vào sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

2. Thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký kết;

3. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao;

4. Đăng ký, lưu giữ, lưu chiểu và giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

5. Giữ bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ; bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội;

6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển nguồn nhân lực quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Bộ Giáo dục - Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ quản lý chuyên ngành tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học và phát hiện, đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, đảm bảo cơ cấu ngành, lĩnh vực và vùng miền, chú trọng, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trên phạm vi cả nước.

4. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tự đào tạo, tham gia, tài trợ cho việc đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài khoa học và công nghệ; khuyến khích đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực nữ trong hoạt động khoa học và công nghệ; ưu tiên thu hút, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

5. Kinh phí thực hiện việc đào tạo nguồn nhân lực quy định tại Khoản 2 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm. Kinh phí tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại Khoản 3 Điều này được lấy từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ.

Kinh phí tài trợ cho việc đào tạo, đào tạo lại nhân lực về khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 4 Điều này được tính vào chi phí hợp lý.

6. Chính phủ quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 23. Sử dụng nhân lực, trọng dụng nhân tài khoa học và công nghệ

1. Người được bổ nhiệm vào các chức danh khoa học, chức danh công nghệ được hưởng chính sách ưu đãi sau:

a) Được ưu tiên xếp vào vị trí việc làm phù hợp với chuyên môn và năng lực trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập; được hưởng ưu đãi về lương, phụ cấp theo quy định của Chính phủ;

b) Được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với phần thu nhập từ hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm; được giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ hợp đồng khoa học và công nghệ thực hiện tại vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn;

c) Được trang bị các phương tiện và tạo điều kiện làm việc thuận lợi bằng

hoặc cao hơn mức quy định cho cán bộ, công chức nhà nước và phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao;

d) Được miễn trách nhiệm dân sự đối với các thiệt hại do rủi ro trong quá trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ gây ra.

2. Nhà khoa học đầu ngành ngoài các ưu đãi quy định tại Khoản 1 Điều này còn được hưởng các ưu đãi đặc biệt sau đây:

a) Được ưu tiên giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quan trọng;

b) Được thành lập nhóm nghiên cứu xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn của mình và được cấp hoặc hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của nhóm này;

c) Được trực tiếp đề xuất, tham gia xây dựng, đánh giá và phản biện chủ trương, chính sách của ngành, lĩnh vực, quốc gia về phát triển khoa học và công nghệ;

d) Được ưu tiên giao nhiệm vụ phản biện độc lập đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ và cấp tỉnh;

đ) Được hưởng mức phụ cấp ưu đãi đặc biệt theo quy định của Chính phủ;

e) Được hỗ trợ kinh phí tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn.

3. Nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng ngoài các ưu đãi quy định tại Khoản 1 Điều này có các quyền và ưu đãi sau:

a) Hưởng mức lương và phụ cấp ưu đãi đặc biệt theo thỏa thuận với cơ quan nhà nước giao nhiệm vụ; được bố trí nhà ở công vụ, phương tiện đi lại công vụ trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được giao;

b) Đề xuất việc điều động nhân lực khoa học và công nghệ, kinh phí thực hiện nhiệm vụ và các nguồn lực vật chất, tài chính bảo đảm thực hiện nhiệm vụ;

c) Thuê, thỏa thuận chi phí thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài; tự quyết định việc mua sáng chế, thiết kế, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho nhiệm vụ trong phạm vi dự toán kinh phí được giao;

d) Tự quyết định và được hỗ trợ kinh phí tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn;

đ) Toàn quyền quyết định việc tổ chức nhiệm vụ được giao.

4. Nhà khoa học trẻ tài năng ngoài việc được hưởng các ưu đãi quy định tại Khoản 1 Điều này còn được hưởng chính sách khuyến khích, ưu đãi sau đây:

a) Ưu tiên xét cấp học bổng để nâng cao trình độ ở trong nước, ngoài nước;

b) Thành lập nhóm nghiên cứu xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn của mình và được cấp hoặc hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của nhóm này;

c) Được giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng và ưu tiên chủ trì, tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;

d) Được hỗ trợ kinh phí tham gia các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài

1. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

2. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài trong thời gian làm việc tại Việt Nam có quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Luật này và được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được bổ nhiệm, thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo các tổ chức khoa học và công nghệ. Được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, xét công nhận chức danh khoa học, chức danh công nghệ theo quy định tại 19 của Luật này;

b) Được hưởng lương theo chế độ thuê chuyên gia theo quy định của Chính phủ;

c) Được hưởng các ưu đãi về xuất nhập cảnh, cư trú, nhà ở và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt nam và được hưởng chính sách, ưu đãi sau đây:

a) Thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo các tổ chức khoa học và công nghệ; chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Được hưởng các ưu đãi về xuất nhập cảnh, cư trú, nhà ở và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật;

c) Được hưởng mức tiền thuê chuyên gia và các chế độ ưu đãi khác theo hợp đồng.

4. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và những chuyên gia là người nước ngoài có những cống hiến lớn đối với sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam, được Nhà nước Việt Nam vinh danh, khen thưởng, xét tặng các giải thưởng về khoa học và công nghệ của Việt Nam.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

XÁC ĐỊNH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1

XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 25. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ và các hình thức khác

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ gồm nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản và nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng

Nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản phải tạo tiền đề và cơ sở cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng phải xác định được sản phẩm khoa học và công nghệ, địa chỉ, phương án triển khai ứng dụng.

3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi cả nước;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ liên ngành, liên vùng;

c) Phải huy động nguồn lực quốc gia, nguồn lực của nhiều bộ, ngành, địa phương;

4. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có tầm quan trọng đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi ngành, lĩnh vực;

c) Chủ yếu sử dụng nguồn lực trong phạm vi ngành, lĩnh vực;

5. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh là nhiệm vụ khoa học và

công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi địa phương;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi địa phương;

c) Chủ yếu sử dụng nguồn lực của địa phương.

6. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ cụ thể của cơ sở.

Điều 26. Đề xuất, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước về Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp và thành lập Hội đồng tư vấn để xem xét ý kiến đề xuất của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; lập và gửi đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tổ chức lấy ý kiến tư vấn, phê duyệt theo thẩm quyền và công bố công khai.

3. Đối với một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bách, mới phát sinh có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, ảnh hưởng đến quốc phòng và an ninh quốc gia, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức lấy ý kiến tư vấn và phê duyệt theo thẩm quyền, huy động các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ trong và ngoài nước để thực hiện.

4. Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp ý kiến đề xuất của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh và tổ chức lấy ý kiến của Hội đồng tư vấn theo quy định tại Khoản 5 của Điều này.

5. Việc phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện sau khi có ý kiến của Hội đồng tư vấn nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Hội đồng tư vấn nhiệm vụ khoa học và công nghệ do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định thành lập, quy định nhiệm vụ và quyền

Chú ý:

- Phần gạch dưới là phần đề nghị bổ sung

hạn. Thành phần của Hội đồng bao gồm các nhà khoa học, nhà quản lý, nhà kinh doanh có uy tín và trình độ phù hợp với nhiệm vụ. Trong trường hợp cần thiết người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có quyền lấy ý kiến tư vấn của các chuyên gia tư vấn độc lập trước hoặc sau khi họp Hội đồng. Thành viên Hội đồng và chuyên gia tư vấn độc lập phải chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

6. Người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm tổ chức xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ của mình.

7. Trình tự, thủ tục quy định tại Điều này được thực hiện thống nhất theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 27. Thẩm quyền phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm năm và nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia hàng năm;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh;

c) Các tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại các điểm a, b Khoản này tự phê duyệt hoặc trình cơ quan cấp trên trực tiếp phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

2. Thẩm quyền ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia với các tổ chức, cá nhân được tuyển chọn, giao trực tiếp theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 của Luật này.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh với các tổ chức, cá nhân được tuyển chọn, giao trực tiếp theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 của Luật này;

c) Các tổ chức, cá nhân quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

Chú ý:

- Phần gạch dưới là phần đề nghị bổ sung

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt và ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tổng hợp, đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

Mục 2

PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 28. Phương thức giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao theo phương thức tuyển chọn, giao trực tiếp, do các quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ..

2. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước có thể được thực hiện theo các phương thức quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc các phương thức khác do tổ chức, cá nhân lựa chọn.

Điều 29. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước là việc xác định tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm bảo đảm tính cạnh tranh, công bằng và hiệu quả.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhiều tổ chức, cá nhân có khả năng tham gia thực hiện phải được giao theo phương thức tuyển chọn nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp phải thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; điều kiện, thủ tục tham gia tuyển chọn.

4. Việc tuyển chọn phải bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ, khách quan; kết quả tuyển chọn phải được công bố công khai.

5. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp thành lập Hội đồng tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng này.

Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn và phải chịu trách nhiệm về việc tư vấn của mình. Thành viên Hội đồng phải có năng lực, phẩm chất, trình độ chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

6. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi có ý kiến tư vấn của Hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của các chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 30. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao trực tiếp

1. Nhà nước giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc bí mật quốc gia, đặc thù của an ninh, quốc phòng;

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất;

c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà nội dung chỉ có một tổ chức khoa học và công nghệ có đủ điều kiện về nhân lực, chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện nhiệm vụ đó.

2. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền quyết định giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Điều này sau khi lấy ý kiến tư vấn của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ và phải chịu trách nhiệm về việc giao nhiệm vụ của mình. Tổ chức được giao chủ trì nhiệm vụ phải có đủ năng lực, điều kiện và chuyên môn phù hợp.

Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của các chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định.

Điều 31. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được các quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay

Tổ chức, cá nhân có quyền đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ để Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ đổi mới công nghệ, Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao và các quỹ khác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của các quỹ.

Điều 32. Liên kết xác định và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức khoa học và các nhà khoa học liên kết với các doanh nghiệp để xác định và thực hiện nhiệm vụ

khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá.

2. Việc hỗ trợ kinh phí nhà nước cho việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án khả thi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước.

b) Hỗ trợ đến 30% vốn đầu tư cho dự án của doanh nghiệp ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm mới hoặc nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hỗ trợ đến 50% đối với dự án ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

3. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, hình thức, trình tự, thủ tục và mức hỗ trợ của Nhà nước đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Điều này.

Mục 3

HỢP ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 33. Phân loại hợp đồng khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ được thực hiện thông qua hợp đồng khoa học và công nghệ bằng văn bản.

2. Các loại hợp đồng khoa học và công nghệ gồm:

a) Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Hợp đồng chuyển giao công nghệ;

c) Hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nội dung các loại hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 34. Quyền, nghĩa vụ của bên đặt hàng hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Bên đặt hàng hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có quyền:

a) Sở hữu kết quả khoa học và công nghệ, nếu không có thoả thuận khác trong hợp đồng;

b) Tổ chức việc giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả khoa học và công nghệ.

2. Bên đặt hàng hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có

Chú ý:

- Phần gạch dưới là phần đề nghị bổ sung

nghĩa vụ:

- a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng;
- b) Tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ đặt hàng;
- c) Tiếp nhận và tổ chức triển khai ứng dụng hoặc chuyển giao kết quả nghiên cứu sau khi được nghiệm thu;
- d) Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên nhận đặt hàng theo thoả thuận trong hợp đồng.

Điều 35. Quyền, nghĩa vụ của bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có quyền:

- a) Hưởng quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ theo thoả thuận trong hợp đồng;
- b) Yêu cầu bên đặt hàng cung cấp thông tin và những điều kiện khác theo thoả thuận trong hợp đồng để thực hiện hợp đồng;
- c) Nhận kinh phí của bên đặt hàng để thực hiện hợp đồng.

2. Bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có nghĩa vụ:

- a) Bàn giao kết quả nghiên cứu, giao nộp sản phẩm theo đúng quy định trong hợp đồng;
- b) Giữ bí mật về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thoả thuận;
- c) Không được chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nếu không có sự thoả thuận của bên đặt hàng.

Điều 36. Giải quyết tranh chấp hợp đồng

1. Bên vi phạm hợp đồng khoa học và công nghệ phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra và bị xử lý vi phạm theo quy định của hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Tranh chấp hợp đồng khoa học và công nghệ được giải quyết trước hết theo nguyên tắc hoà giải, thoả thuận giữa các bên; các bên không tự giải quyết được thì giải quyết tại Toà án, nếu không có thoả thuận về trọng tài.

Mục 4

ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU, ĐĂNG KÝ, LƯU GIỮ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 37. Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, khi kết thúc phải được đánh giá nghiệm thu khách quan, chính xác thông qua Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành hoặc thẩm định của các tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập. Người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo thẩm quyền quyết định nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân tự tổ chức đánh giá, nghiệm thu. Đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước có ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe và đời sống của nhân dân thì phải được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có thẩm quyền tổ chức thẩm định.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn tiêu chí, thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 38. Hội đồng, tổ chức, chuyên gia đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm thành lập Hội đồng hoặc thuê tổ chức, chuyên gia độc lập để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Hội đồng gồm các thành viên là các nhà khoa học, đại diện cơ quan, tổ chức đề xuất đặt hàng, đặt hàng, nhà quản lý, nhà kinh doanh có năng lực và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ.

3. Tổ chức, chuyên gia độc lập phải có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ.

4. Hội đồng, tổ chức, chuyên gia độc lập tiến hành đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo mục đích, yêu cầu, nội dung, kết quả, tiến độ ghi trong hợp đồng đã được ký kết và chịu trách nhiệm trước người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

5. Hội đồng, tổ chức, chuyên gia độc lập phải chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá của mình.

Điều 39. Đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước phải được đăng ký, lưu giữ tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và tại cơ quan có thẩm quyền của Bộ, ngành, địa phương chủ quản.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc danh mục bí mật nhà nước được đăng ký, lưu giữ theo chế độ mật.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được đăng ký hoặc hiến, tặng tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và các cơ quan khác có thẩm quyền tại các Bộ, ngành, địa phương.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân có kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước lưu giữ tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia hoặc tại cơ quan có thẩm quyền của Bộ, ngành, địa phương.

Điều 40. Trách nhiệm tiếp nhận và tổ chức ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu.

2. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, bố trí kinh phí, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu và định kỳ hằng năm gửi báo cáo kết quả ứng dụng về Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân tự thực hiện mà không có khả năng tự tổ chức đánh giá và ứng dụng kết quả nghiên cứu thì có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương xem xét đánh giá, xác nhận và tạo điều kiện ứng dụng.

4. Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố công khai danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được đánh giá, nghiệm thu và hiệu quả

ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Mục 5

QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Điều 41. Quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tạo ra bằng ngân sách nhà nước thì đại diện chủ sở hữu nhà nước được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở do mình phê duyệt;

c) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức không thuộc quy định tại Điểm a và Điểm b của Khoản này là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình quyết định phê duyệt.

3. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc sở hữu nhà nước được đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều này xét giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu, quyền sử dụng cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc tổ chức có khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc sở hữu nhà nước.

Điều 42. Quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Những người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đó. Tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hưởng các quyền theo quy định của Luật này và các quy định khác liên quan của pháp luật.

Điều 43. Phân chia lợi nhuận khi sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Lợi nhuận thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được chia cho tác giả tối thiểu 30%; phần còn lại được phân chia giữa chủ sở hữu, cơ quan chủ trì, người môi giới. .

Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Chương V

**ỨNG DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ,
PHỔ BIẾN KIẾN THỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Điều 44. Trách nhiệm triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Trách nhiệm triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của bên đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

Trường hợp bên đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng không thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản này thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai phương án ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống theo quy định của hợp đồng khoa học và công nghệ, yêu cầu và hướng dẫn của bên đặt hàng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản này thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời không được tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trong thời hạn 03 năm kể từ ngày bị xử lý vi phạm.

Điều 45. Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và khai thác, sử dụng các sáng chế, đặc biệt công nghệ cao để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và các ưu đãi khác

theo quy định tại Luật này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Chủ sở hữu, tác giả và người ứng dụng thành công kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hưởng lợi ích do việc ứng dụng kết quả này vào sản xuất và đời sống theo hợp đồng khoa học và công nghệ và theo quy định của Luật này.

3. Việc ứng dụng thành công thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống là một trong những tiêu chí chủ yếu để đánh giá năng lực của tác giả, người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp; là căn cứ để Nhà nước ưu tiên khi xét tuyển chọn, giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; được các quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét hỗ trợ kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ, ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật để đưa nhanh các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tạo điều kiện để các thành viên ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát huy sáng kiến.

Điều 46. Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các doanh nghiệp

1. Ngoài các ưu đãi quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật này, doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá còn được các quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ, cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn.

2. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng các ưu đãi ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước được hỗ trợ lãi suất vay vốn tại ngân hàng.

Điều 47. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội

1. Các dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước phải lập hạng mục chi cho ứng dụng, nghiên cứu và phát triển

phục vụ xây dựng căn cứ khoa học trong các giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Các dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội phải được thẩm định về cơ sở khoa học, trình độ công nghệ đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật trước khi phê duyệt.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thẩm định công nghệ trong các dự án đầu tư, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 48. Khuyến khích hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp phải có biện pháp thúc đẩy phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.

2. Hàng năm Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, xã hội, xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và dành ngân sách sự nghiệp khoa học để hỗ trợ cho hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và ứng dụng rộng rãi kết quả của các cuộc thi này vào sản xuất và đời sống.

3. Doanh nghiệp tổ chức thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất thì kinh phí cho hoạt động này được tính là đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

4. Nhà nước tài trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tổ chức, tài trợ cho hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.

Điều 49. Phổ biến kiến thức, truyền thông khoa học và công nghệ

1. Nhà nước đầu tư, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển công tác truyền thông khoa học và công nghệ, phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ nhằm nâng cao kiến thức của doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân về khoa học và công nghệ và đẩy mạnh việc ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam và các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm và năm năm công tác truyền thông khoa học và công nghệ, phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ.

3. Kinh phí của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, tài trợ cho hoạt động truyền thông khoa học và công nghệ, phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ được tính vào chi phí hợp lý.

Chương VI
ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH PHỤC VỤ
PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1
ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 50. Ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

1. Nhà nước bảo đảm chi cho khoa học và công nghệ từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Ngân sách cho khoa học và công nghệ phải được ghi thành một mục chi riêng trong mục lục ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

3. Việc phân bổ ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ của năm sau được thực hiện trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ.

Điều 51. Trách nhiệm xây dựng dự toán và quản lý việc sử dụng ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có trách nhiệm quản lý việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ hàng năm theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính lập dự toán chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ theo đề xuất dự toán của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có trách nhiệm xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ hàng năm và đề xuất để cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư, tài chính tổng hợp, xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển, dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, bảo đảm chi đúng, chi đủ kinh phí đã được phân bổ.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt dự toán chi ngân sách cho khoa học

và công nghệ.

5. Cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm cấp phát kinh phí khoa học và công nghệ đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ kế hoạch khoa học và công nghệ; đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sử dụng kinh phí khoa học và công nghệ đúng mục đích, hiệu quả.

Điều 52. Mục đích chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

1. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp phục vụ lợi ích chung của xã hội; chú trọng các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Duy trì và phát triển năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, đầu tư và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho các tổ chức khoa học và công nghệ; bảo đảm hoạt động nghiên cứu cơ bản thường xuyên của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

3. Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.

4. Cấp kinh phí cho các quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

5. Hỗ trợ việc thực hiện nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm.

6. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ tại địa phương.

7. Mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, thiết kế, thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài thuộc các lĩnh vực ưu tiên.

8. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, truyền thông, thông tin, thông kê khoa học và công nghệ; hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, công bố kết quả nghiên cứu, giải thưởng khoa học và công nghệ.

9. Hỗ trợ các hoạt động khoa học và công nghệ khác.

Điều 53. Áp dụng khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khoán chi được áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mục tiêu, nội dung, yêu cầu về sản phẩm nghiên cứu và dự toán kinh phí.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã xác định được rõ tiêu chí đối với sản phẩm cuối cùng trên cơ sở thẩm định thuyết minh và dự toán kinh phí thì được áp dụng khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thể khoán chi đến sản phẩm cuối cùng và những nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính rủi ro cao thì thực hiện việc khoán chi đối với từng phần công việc đã xác định rõ tiêu chí.

4. Nhà nước mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo mức thỏa thuận với các tổ chức, cá nhân.

5. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, quy trình, thủ tục thực hiện khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 54. Cơ chế cấp, sử dụng, quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Việc cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước phải kịp thời, phù hợp với tiến độ đặt hàng và phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cấp thông qua quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi của cơ quan chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Kho bạc nhà nước.

3. Việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo lệnh chi của cơ quan chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ và quyết toán khi kết thúc hợp đồng, không phụ thuộc vào năm tài chính.

4. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 55. Áp dụng cơ chế đầu tư đặc biệt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy mô lớn phục vụ quốc phòng, an ninh, có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia được áp dụng cơ chế đầu tư đặc biệt.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định nhiệm vụ, nguồn tài chính, cơ chế cụ thể và phương thức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt. Trường hợp vượt thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ thì phải trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Mục 2

ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

Điều 56. Huy động nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ

1. Nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho khoa học và công nghệ nhằm đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

2. Tổ chức, cá nhân được thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 62 và Điều 63 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho khoa học và công nghệ được hưởng các ưu đãi sau:

a) Kinh phí đầu tư, tài trợ cho khoa học và công nghệ được trừ khi tính thu nhập chịu thuế;

b) Được tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Đầu tư của doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp phải dành kinh phí đầu tư nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.

2. Kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được tính vào giá thành sản phẩm.

3. Doanh nghiệp đầu tư hoặc liên kết đầu tư nghiên cứu những vấn đề khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa được các quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét hỗ trợ, cho vay và được hưởng các ưu đãi khác theo quy định tại Luật này.

Điều 58. Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra các sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do doanh nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp.

2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Có năng lực thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

c) Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hoá hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ đạt tỷ lệ theo quy định.

3. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu kết quả khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước.

b) Được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao kể từ khi có thu nhập chịu thuế theo quy định của Chính phủ.

c) Được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà; được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

d) Được hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia và các quỹ khác để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh.

đ) Được ưu tiên sử dụng trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại các Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước.

4. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Mục 3

QUỸ HỖ TRỢ, ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 59. Tài trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ thông qua quỹ

1. Nhà nước thành lập và khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập các quỹ phát triển khoa học và công nghệ, quỹ đổi mới công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao và các quỹ khác để huy động các nguồn lực xã hội để tài trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Cơ chế và hình thức tài trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ của các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ do tổ chức, cá nhân thành lập ban hành.

Điều 60. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được sử dụng vào các mục đích: tài trợ, cấp kinh phí cho việc thực hiện nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; tài trợ, cấp kinh phí cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất, mới phát sinh, có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng; cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi để thực hiện việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống; bảo lãnh vốn vay đối với một số nhiệm vụ khoa

Chú ý:

học và công nghệ chuyên biệt; tài trợ cho các nhà khoa học trẻ tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành từ các nguồn: vốn được cấp ban đầu, vốn cấp bổ sung hằng năm từ ngân sách nhà nước dành cho phát triển khoa học và công nghệ; kết quả hoạt động của quỹ; các khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của các tổ chức, cá nhân; các nguồn hợp pháp khác.

3. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia do Chính phủ quy định.

Điều 61. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để phục vụ cho các yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ của mình.

2. Quỹ được sử dụng vào các mục đích theo quy định tại Khoản 1 Điều 60 của Luật này.

3. Quỹ được hình thành từ các nguồn: vốn được cấp một lần ban đầu từ ngân sách nhà nước dành cho phát triển khoa học và công nghệ của bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; vốn bổ sung hằng năm từ phân bổ ngân sách cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh và kết quả hoạt động của quỹ; đóng góp của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; các khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân; các nguồn hợp pháp khác.

4. Điều lệ mẫu tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 62. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ là tổ chức hoạt động phi lợi nhuận để tài trợ không hoàn lại, cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi, bảo lãnh vay vốn nhằm hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân được hình thành từ các nguồn: vốn đóng góp của các tổ chức, cá nhân sáng lập không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; các khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân; các nguồn hợp pháp khác.

3. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này

này do tổ chức, cá nhân sáng lập quy định và phải được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 63. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp nhà nước phải trích một tỷ lệ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Chính phủ quy định cụ thể tỉ lệ trích thu nhập tính thuế quy định tại Khoản này đối với từng loại hình doanh nghiệp nhà nước và chế độ quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

2. Doanh nghiệp không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này được khuyến khích thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của mình hoặc đóng góp vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của ngành, địa phương và được hưởng quyền lợi theo quy định của Quỹ.

3. Doanh nghiệp có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng quỹ đúng mục đích thành lập quỹ và thông báo việc thành lập quỹ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp.

Mục 4

ƯU ĐÃI THUẾ VÀ TÍN DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 64. Chính sách thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ

1. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản xuất sản phẩm phần mềm được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho việc thực hiện các chương trình, đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước và các đề tài, dự án do các quỹ phát triển khoa học và công nghệ tài trợ được hưởng mức thuế suất ưu đãi cao nhất về thuế giá trị gia tăng.

4. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu; công nghệ ưu tiên; tài liệu, sách báo, các thông tin điện tử về khoa học và công nghệ, thiết bị công nghệ cao nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển không phải chịu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng.

Chú ý:

5. Sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Doanh nghiệp thực hiện việc đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ, sản xuất ra sản phẩm từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho số thu nhập tăng thêm do các hoạt động này mang lại theo quy định của Luật đầu tư.

7. Thuế đối với các hoạt động tư vấn khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu công nghệ được quy định như sau:

a) Không thu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển giao công nghệ. Hoạt động tư vấn khoa học và công nghệ được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng ở mức thấp nhất;

b) Các hoạt động tư vấn khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, xuất khẩu công nghệ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Các hoạt động dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp và mức thuế suất thấp nhất của thuế giá trị gia tăng.

9. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thực hiện Điều này.

Điều 65. Chính sách tín dụng đối với hoạt động khoa học và công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ vay vốn trung và dài hạn để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ, được hưởng lãi suất ưu đãi khi vay vốn tại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, các quỹ khác.

2. Ưu đãi về tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân vay để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ được thực hiện theo Điều lệ của các Quỹ nơi vay vốn.

3. Trường hợp vay vốn tại các ngân hàng thương mại để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, các tổ chức, cá nhân được Ngân hàng phát triển Việt Nam xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư; dành tỷ lệ nhất định dư nợ tín dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Những chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp các chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm của Nhà nước và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia có yêu cầu sử dụng vốn lớn, được ưu tiên xét cho sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo phương thức:

a) Tài trợ không hoàn lại hoặc cho vay ưu đãi đối với các hoạt động

nghiên cứu và phát triển;

b) Cho vay đối với dự án đầu tư xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ hoặc cho vay có thu hồi đối với các dự án ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ.

Chương VII

XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 66. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật để phát triển khoa học và công nghệ

1. Nhà nước có chính sách đầu tư đồng bộ, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất của các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ quốc gia; khuyến khích, hỗ trợ xây dựng các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, các khu công nghệ cao, công viên công nghệ; nâng cấp và xây dựng mới các trung tâm nghiên cứu trong các trường đại học để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, ứng dụng, triển khai, thương mại hoá công nghệ mới.

2. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức khoa học và công nghệ quan trọng; các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế; cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức khoa học và công nghệ ở địa phương.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học và công nghệ ở các bộ, ngành, địa phương và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 67. Phát triển khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao

1. Nhà nước huy động các nguồn lực để phát triển khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo

Chú ý:

- Phần gạch dưới là phần đề nghị bổ sung

doanh nghiệp công nghệ cao.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hoặc tài trợ cho việc xây dựng các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 68. Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, thống kê về khoa học và công nghệ

Nhà nước đầu tư xây dựng, khuyến khích tổ chức, cá nhân tài trợ cho việc xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê khoa học và công nghệ hiện đại nhằm bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời về các hoạt động khoa học và công nghệ trong nước và thế giới.

Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 69. Xây dựng và phát triển thị trường khoa học và công nghệ

Nhà nước có các chính sách và biện pháp sau đây để xây dựng và phát triển thị trường khoa học và công nghệ:

1. Khuyến khích mọi hoạt động chuyển nhượng, chuyển giao công nghệ theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, các bên cùng có lợi;

2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;

3. Áp dụng các chính sách ưu đãi đối với sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm bằng công nghệ mới; sản phẩm được làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam; hoạt động tư vấn khoa học và công nghệ; thiết bị công nghệ cao nhập khẩu, xuất khẩu công nghệ;

4. Áp dụng chế độ thưởng cho tập thể lao động và cá nhân có sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và ứng dụng công nghệ mới được chuyển giao;

5. Nhà nước thành lập, khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ; sàn giao dịch công nghệ; chợ công nghệ - thiết bị.

Chương IX

HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 70. Nguyên tắc hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

1. Tích cực, chủ động và bảo đảm độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi.
2. Đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.
3. Phát triển khoa học và công nghệ theo chuẩn mực quốc tế và gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
4. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến, tranh thủ tối đa các cơ hội để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao.

Điều 71. Các hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

1. Liên kết, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ với nước ngoài, bao gồm:
 - a) Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ của nước ngoài;
 - b) Tham gia hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế ở trong nước và nước ngoài;
 - c) Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam và đầu tư thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ của Việt Nam ở nước ngoài.
2. Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu chung trong khuôn khổ các thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế.
3. Thu hút, thuê chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài tham gia vào các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các chương trình đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ và các hoạt động khoa học và công nghệ khác ở Việt Nam.
4. Tổ chức triển lãm, diễn đàn khoa học và công nghệ, các loại hình chợ công nghệ, các trung tâm giao dịch công nghệ, giới thiệu, chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, đặc biệt công nghệ tiên tiến, công nghệ cao của các nước và Việt Nam.

5. Tìm kiếm, chuyển giao công nghệ tiên tiến của nước ngoài vào Việt Nam.

6. Phát triển mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 72. Các biện pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

1. Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho các hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

2. Đẩy mạnh việc tham gia, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về hợp tác khoa học và công nghệ.

3. Đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ.

4. Xây dựng một số tổ chức, nhóm nghiên cứu khoa học và công nghệ đạt tiêu chuẩn khu vực, quốc tế.

5. Tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm đạt tiêu chuẩn khu vực, quốc tế. Kết nối mạng thông tin tiên tiến, hiện đại của khu vực và quốc tế về nghiên cứu và đào tạo.

6. Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để các tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia các hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

7. Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam.

8. Sử dụng có hiệu quả vốn vay và viện trợ của nước ngoài đầu tư cho khoa học và công nghệ.

Chương X

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 73. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong phạm vi cả nước và ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể để bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

2. Chỉ đạo ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa

học và công nghệ.

4. Chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoa học và công nghệ; kiểm tra việc thực hiện pháp luật về khoa học và công nghệ.

5. Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ.

Điều 74. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm sau đây:

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ của Nhà nước;

2. Xây dựng và phê duyệt phương hướng, mục tiêu nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm năm và hàng năm;

3. Thống nhất quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp; hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước các cấp, trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ trong các chương trình, đề án khoa học và công nghệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

4. Quản lý và sử dụng hiệu quả phân ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ; xây dựng đề xuất cơ cấu, tỉ lệ chi ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ làm căn cứ cho việc giao dự toán ngân sách nhà nước hàng năm;

5. Thẩm định việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập ở Trung ương, các tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài;

6. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động khoa học và công nghệ; hệ thống thống kê khoa học và công nghệ và các tiêu chí thống kê thống nhất trong cả nước; đẩy mạnh việc khai thác và sử dụng sáng chế; phát triển thị trường khoa học và công nghệ;

7. Tổ chức quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ;

8. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về khoa học và công nghệ;

9. Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ;

10. Thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học và công nghệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ theo thẩm quyền; căn cứ kết quả kiểm tra và hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương để đề xuất điều chỉnh việc phân bổ kinh phí cho giai đoạn tiếp theo;

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Chính phủ ủy quyền hoặc phân công.

Điều 75. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Lập và trình Chính phủ dự toán chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ theo đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xét duyệt các Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho khoa học và công nghệ; đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

2. Bộ Tài chính

a) Lập và trình Chính phủ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ theo đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ về cơ cấu, tỉ lệ chi ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ;

b) Cân đối và bố trí kinh phí đầy đủ, kịp thời theo dự toán kinh phí đã được phê duyệt;

c) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ đúng mục đích và có hiệu quả.

3. Bộ Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học và công nghệ;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo xét giao biên chế nghiên cứu chuyên nghiệp cho các trường đại học.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ

a) Thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ và chịu trách nhiệm về hoạt động khoa học và công nghệ trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; có trách nhiệm xác định, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công

nghệ thuộc các lĩnh vực được phân công phụ trách; bảo đảm quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khoa học và công nghệ của ngành; có tổ chức chuyên trách quản lý khoa học và công nghệ.

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, cơ chế, chính sách, biện pháp thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, văn bản quy phạm pháp luật về khoa học và công nghệ; xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về khoa học và công nghệ;

c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ thông tin và số liệu thống kê khoa học và công nghệ về Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Sử dụng kinh phí đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ đúng mục đích và có hiệu quả, phù hợp với đặc thù và tiến độ kế hoạch khoa học và công nghệ.

Điều 76. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ, có trách nhiệm:

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập của địa phương

2. Bảo đảm sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ và các nguồn lực khác của xã hội chủ yếu cho ứng dụng khoa học và công nghệ ở địa phương;

3. Tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu và định kỳ hằng năm gửi báo cáo kết quả ứng dụng về Bộ Khoa học và Công nghệ;

4. Quản lý việc sử dụng kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ đúng mục đích và có hiệu quả; bảo đảm cấp kinh phí đầy đủ, kịp thời, phù hợp với đặc thù và tiến độ kế hoạch khoa học và công nghệ để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ của địa phương và của cả nước;

5. Xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về khoa

học và công nghệ; báo cáo đầy đủ, trung thực số liệu thống kê khoa học và công nghệ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền;

6. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về khoa học và công nghệ;

7. Thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học và công nghệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ theo thẩm quyền.

Chương VIII **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 77. Danh hiệu vinh dự Nhà nước về khoa học và công nghệ

Nhà khoa học có đóng góp đặc biệt xuất sắc cho sự nghiệp khoa học và công nghệ được phong, tặng danh hiệu vinh dự nhà nước theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 78. Giải thưởng khoa học và công nghệ của Nhà nước

1. Nhà nước xét, tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ cho tập thể, cá nhân có công trình khoa học và công nghệ đặc biệt xuất sắc năm năm một lần.

2. Nhà nước xét, tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ cho tập thể, cá nhân có công trình khoa học và công nghệ xuất sắc năm năm một lần.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét, tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ cho tập thể, cá nhân có công trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ xuất sắc trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương.

Chính phủ quy định tiêu chuẩn và thủ tục xét, tặng các giải thưởng quy định tại Điều này.

Điều 79. Giải thưởng khoa học và công nghệ của tổ chức và cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài được đặt và tặng giải thưởng khoa học và công nghệ nhằm khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Các doanh nghiệp được trích một phần lợi nhuận do ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ để thưởng cho tổ chức, cá nhân thực hiện thành công việc ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ đó hoặc tài trợ cho các giải thưởng khoa học và công nghệ.

Điều 80. Nhận danh hiệu, giải thưởng khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế

Tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ được nhận danh hiệu, giải thưởng khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế phong, tặng phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 81. Xử lý vi phạm

Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường:

1. Có một trong các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 8 của Luật này;
2. Sử dụng sai mục đích ngân sách nhà nước đầu tư phát triển khoa học và công nghệ;
3. Gian lận để được hưởng ưu đãi, khen thưởng trong hoạt động khoa học và công nghệ;
4. Vi phạm các quy định về tuyển chọn, giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thẩm định, đánh giá, nghiệm thu các chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ;
5. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 82. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Luật Khoa học và Công nghệ số 21/2000/QH10 ngày 09/6/2000.

Điều 83. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật và những nội dung cần thiết khác theo yêu cầu quản lý.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ... thông qua ngày.... tháng.... năm 2013.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
<i>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....</i>	<i>1</i>
<i>Điều 2. Đối tượng áp dụng.....</i>	<i>1</i>
<i>Điều 3. Giải thích từ ngữ.....</i>	<i>1</i>
<i>Điều 4. Nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ.....</i>	<i>3</i>
<i>Điều 5. Nguyên tắc hoạt động khoa học và công nghệ.....</i>	<i>3</i>
<i>Điều 6. Chính sách của Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ.....</i>	<i>3</i>
<i>Điều 7. Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam.....</i>	<i>4</i>
<i>Điều 8. Các hành vi bị cấm trong hoạt động khoa học và công nghệ.....</i>	<i>4</i>
CHƯƠNG II. TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	5
MỤC 1. THÀNH LẬP, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	5
<i>Điều 9. Phân loại tổ chức khoa học và công nghệ.....</i>	<i>5</i>
<i>Điều 10. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ.....</i>	<i>5</i>
<i>Điều 11. Điều kiện thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ</i>	<i>6</i>
<i>Điều 12. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ.....</i>	<i>7</i>
<i>Điều 13. Quyền của tổ chức khoa học và công nghệ.....</i>	<i>7</i>
<i>Điều 14. Nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ.....</i>	<i>8</i>
<i>Điều 15. Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam.....</i>	<i>9</i>
MỤC 2. ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	10
<i>Điều 16. Mục tiêu, nguyên tắc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ.</i>	<i>10</i>
<i>Điều 17. Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước.....</i>	<i>10</i>
<i>Điều 18. Tổ chức đánh giá độc lập.....</i>	<i>10</i>
CHƯƠNG III. CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	11
<i>Điều 19. Chức danh khoa học, chức danh công nghệ.....</i>	<i>11</i>
<i>Điều 20. Quyền của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ.....</i>	<i>11</i>
<i>Điều 21. Nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ.....</i>	<i>12</i>
<i>Điều 22. Đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ.....</i>	<i>12</i>
<i>Điều 23. Sử dụng nhân lực, trọng dụng nhân tài khoa học và công nghệ.....</i>	<i>13</i>
<i>Điều 24. Thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài.....</i>	<i>15</i>
CHƯƠNG IV. XÁC ĐỊNH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	16
MỤC 1. XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	16
<i>Điều 25. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ.....</i>	<i>16</i>
<i>Điều 26. Đề xuất, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.....</i>	<i>17</i>
<i>Điều 27. Thẩm quyền phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.....</i>	<i>18</i>

MỤC 2. PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN	
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	19
<i>Điều 28. Phương thức giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ</i>	<i>19</i>
<i>Điều 29. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.....</i>	<i>19</i>
<i>Điều 30. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao trực tiếp.....</i>	<i>20</i>
<i>Điều 31. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được các quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay.....</i>	<i>20</i>
<i>Điều 32. Liên kết xác định và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ</i>	<i>20</i>
MỤC 3. HỢP ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	21
<i>Điều 33. Phân loại hợp đồng khoa học và công nghệ.....</i>	<i>21</i>
<i>Điều 34. Quyền, nghĩa vụ của bên đặt hàng hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ</i>	<i>21</i>
<i>Điều 35. Quyền, nghĩa vụ của bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.....</i>	<i>22</i>
<i>Điều 36. Giải quyết tranh chấp hợp đồng.....</i>	<i>22</i>
MỤC 4. ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU, ĐĂNG KÝ, LƯU GIỮ	
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	23
<i>Điều 37. Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ</i>	<i>23</i>
<i>Điều 38. Hội đồng, tổ chức, chuyên gia đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.....</i>	<i>23</i>
<i>Điều 39. Đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ</i>	<i>24</i>
<i>Điều 40. Trách nhiệm tiếp nhận và tổ chức ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.....</i>	<i>24</i>
MỤC 5. QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI KẾT QUẢ	
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ.....	25
<i>Điều 41. Quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ</i>	<i>25</i>
<i>Điều 42. Quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ</i>	<i>25</i>
<i>Điều 43. Phân chia lợi nhuận khi sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.....</i>	<i>26</i>
CHƯƠNG V. ỨNG DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ, PHỔ BIẾN KIẾN THỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	26
<i>Điều 44. Trách nhiệm triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.....</i>	<i>26</i>
<i>Điều 45. Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ</i>	<i>26</i>
<i>Điều 46. Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các doanh nghiệp</i>	<i>27</i>
<i>Điều 47. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.....</i>	<i>27</i>
<i>Điều 48. Khuyến khích hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.....</i>	<i>28</i>
<i>Điều 49. Phổ biến kiến thức, truyền thông khoa học và công nghệ.....</i>	<i>28</i>
CHƯƠNG VI. ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	29
MỤC 1. ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC	29
<i>Điều 50. Ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ</i>	<i>29</i>
<i>Điều 51. Trách nhiệm xây dựng dự toán và quản lý việc sử dụng ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ.....</i>	<i>29</i>

<i>Điều 52. Mục đích chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ.....</i>	<i>30</i>
<i>Điều 53. Áp dụng khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.....</i>	<i>30</i>
<i>Điều 54. Cơ chế cấp, sử dụng, quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước</i>	<i>31</i>
<i>Điều 55. Áp dụng cơ chế đầu tư đặc biệt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt.....</i>	<i>31</i>
MỤC 2. ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN	32
<i>Điều 56. Huy động nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ.....</i>	<i>32</i>
<i>Điều 57. Đầu tư của doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ.....</i>	<i>32</i>
<i>Điều 58. Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ.....</i>	<i>32</i>
MỤC 3. QUỸ HỖ TRỢ, ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	33
<i>Điều 59. Tài trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ thông qua quỹ.....</i>	<i>33</i>
<i>Điều 60. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.....</i>	<i>33</i>
<i>Điều 61. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....</i>	<i>34</i>
<i>Điều 62. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân.....</i>	<i>34</i>
<i>Điều 63. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.....</i>	<i>35</i>
MỤC 4. ƯU ĐÃI THUẾ VÀ TÍN DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	35
<i>Điều 64. Chính sách thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ</i>	<i>35</i>
<i>Điều 65. Chính sách tín dụng đối với hoạt động khoa học và công nghệ.....</i>	<i>36</i>
CHƯƠNG VII. XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	37
<i>Điều 66. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật để phát triển khoa học và công nghệ.....</i>	<i>37</i>
<i>Điều 67. Phát triển khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao.....</i>	<i>37</i>
<i>Điều 68. Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, thống kê về khoa học và công nghệ.....</i>	<i>38</i>
<i>Điều 69. Xây dựng và phát triển thị trường khoa học và công nghệ</i>	<i>38</i>
CHƯƠNG IX. HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	39
<i>Điều 70. Nguyên tắc hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ</i>	<i>39</i>
<i>Điều 71. Các hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.....</i>	<i>39</i>
CHƯƠNG X. TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	40
<i>Điều 73. Trách nhiệm của Chính phủ</i>	<i>40</i>
<i>Điều 74. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ.....</i>	<i>41</i>
<i>Điều 75. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang bộ</i>	<i>42</i>
<i>Điều 76. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</i>	<i>43</i>
CHƯƠNG VIII. KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM	44
<i>Điều 77. Danh hiệu vinh dự Nhà nước về khoa học và công nghệ</i>	<i>44</i>
<i>Điều 78. Giải thưởng khoa học và công nghệ của Nhà nước.....</i>	<i>44</i>

<i>Điều 79. Giải thưởng khoa học và công nghệ của tổ chức và cá nhân.....</i>	<i>44</i>
<i>Điều 80. Nhận danh hiệu, giải thưởng khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế.....</i>	<i>45</i>
<i>Điều 81. Xử lý vi phạm.....</i>	<i>45</i>
CHƯƠNG XI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	45
<i>Điều 82. Hiệu lực thi hành</i>	<i>45</i>
<i>Điều 83. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.....</i>	<i>45</i>